BỘ XÂY DỰNG **CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**
Số:1478 /QĐ-CĐBVN	*Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự án: Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và hệ thống an toàn giao thông Km11+00 - Km12+500, Km13+00 - Km14+00, Km15+230 - Km16+300, Quốc lộ 1 (tuyến tránh TP.Hà Tĩnh), tỉnh Hà Tĩnh

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 62/2020/QH14; Luật Đường bộ số 35/2024/QH15; Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15; Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ; số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17/6/2025 của Quốc hội;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về ban hành định mức xây dựng; số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình; số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021; số 09/2024/TT-BXD ngày 30/8/2024 và số 08/2025/TT-BXD ngày 30/5/2025 sửa đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải (nay là Bộ Xây dựng) quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ;

Căn cứ Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: số 28/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 18/QĐ-BXD ngày 01/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Đường bộ Việt Nam;

Căn cứ Văn bản số 7955/BXD-KCHT ngày 07/8/2025 của Bộ Xây dựng về việc chấp thuận danh mục chuẩn bị đầu tư cho Kế hoạch bảo trì đường bộ năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1069/QĐ-CĐBVN ngày 08/8/2025 của Cục Đường bộ Việt Nam về việc cho phép chuẩn bị đầu tư công trình sửa chữa cho Kế hoạch quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 857/QĐ-KQLĐBII ngày 25/8/2025 của Giám đốc Khu QLĐB II về việc phê duyệt kết quả chỉ định thầu gói thầu: Tư vấn khảo sát, lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật dự án: Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và hệ thống an toàn giao thông Km11+00 - Km12+500, Km13+00 - Km14+00, Km15+230 - Km16+300, Quốc lộ 1 (tuyến tránh TP.Hà Tĩnh), tỉnh Hà Tĩnh;

Xét đề nghị của Khu QLĐBII tại Tờ trình số 139/TTr-KQLĐBII ngày 25/9/2025 về việc phê duyệt dự án và Văn bản số 1349/KQLĐBII-KHTC ngày 15/10/2025 của Khu QLĐB II về việc hoàn thiện hồ sơ báo cáo kinh tế - kỹ thuật dự án: Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và hệ thống an toàn giao thông Km11+00 - Km12+500, Km13+00 - Km14+00, Km15+230 - Km16+300, Quốc lộ 1 (tuyến tránh TP.Hà Tĩnh), tỉnh Hà Tĩnh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Thẩm định tại Báo cáo thẩm định số 13/BCTĐ-TĐ ngày 17/10/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án: Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và hệ thống an toàn giao thông Km11+00 - Km12+500, Km13+00 - Km14+00, Km15+230 - Km16+300, Quốc lộ 1 (tuyến tránh TP.Hà Tĩnh), tỉnh Hà Tĩnh, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và hệ thống an toàn giao thông Km11+00 - Km12+500, Km13+00 - Km14+00, Km15+230 - Km16+300, Quốc lộ 1 (tuyến tránh TP.Hà Tĩnh), tỉnh Hà Tĩnh.

2. Địa điểm xây dựng; hướng tuyến công trình

- Địa điểm xây dựng: đường Quốc lộ 1, tỉnh Hà Tĩnh.

- Hướng tuyến công trình: đi theo tuyến Quốc lộ 1 (tuyến tránh TP.Hà Tĩnh), tỉnh Hà Tĩnh hiện hữu.

3. Người quyết định đầu tư: Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam.

4. Chủ đầu tư: Khu Quản lý đường bộ II.

5. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng: Trung tâm kỹ thuật Đường bộ 2.

6. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính.

- Loại, nhóm dự án: Sửa chữa công trình giao thông đường bộ, nhóm C.

- Cấp công trình: Công trình đường bộ cấp II (công trình sửa chữa, bảo trì đường bộ để duy trì cấp của đường Quốc lộ 1 hiện tại).

7. Mục tiêu dự án: sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và hệ thống an toàn giao thông Km11+00 - Km12+500, Km13+00 - Km14+00, Km15+230 - Km16+300 hạn chế sự xuống cấp, nâng cao hiệu quả khai thác, tuổi thọ công trình và bảo đảm an toàn giao thông.

8. Quy mô đầu tư xây dựng và giải pháp thiết kế chủ yếu

8.1. Quy mô: giữ nguyên quy mô, tiêu chuẩn tuyến đường, tiến hành sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và hệ thống an toàn giao thông Km11+00 - Km12+500, Km13+00 - Km14+00, Km15+230 - Km16+300.

8.2. Phạm vi: các đoạn Km11+00 - Km12+500, Km13+00 - Km14+00, Km15+230 - Km16+300.

8.3. Giải pháp thiết kế:

8.3.1. Sửa chữa nền, mặt đường các đoạn Km11+00 - Km12+500, Km13+00 - Km14+00, Km15+230 - Km16+300:

- Tại những vị trí mặt đường bị nứt rạn mai rùa nhẹ đến vừa, hằn lún vệt bánh xe, dồn nhựa (hư hỏng lớp bê tông nhựa phía trên): cào bóc lớp bê tông nhựa bị hư hỏng dày trung bình 6cm, tưới nhũ tương dính bám tiêu chuẩn 0,5 kg/m^2, hoàn trả mặt đường bằng 01 lớp BTNC Polyme 16 (BTNCP 16) dày 6cm;

- Tại những vị trí mặt đường bị nứt rạn mai rùa nặng, hằn lún vệt bánh xe, đẩy trồi nhựa nặng (hư hỏng cả 2 lớp bê tông nhựa):

Cào bóc lớp bê tông nhựa bị hư hỏng dày trung bình 13cm, sau đó hoàn trả mặt đường với kết cấu theo thứ tự từ trên xuống như sau: lớp BTNCP 16 dày 6cm, nhũ tương dính bám tiêu chuẩn 0,5 kg/m^2, lớp BTNC 19 dày 7cm, nhũ tương thấm bám tiêu chuẩn 1,0 kg/m^2.

- Vị trí mặt đường bị hư hỏng kết cấu (hư hỏng lớp móng cấp phối đá dăm):

Cào bóc, cắt mặt đường, đào bỏ kết cấu móng, mặt đường cũ hư hỏng dày 31cm, lu lèn tạo phẳng lớp móng, hoàn trả móng, mặt đường với kết cấu theo thứ tự từ trên xuống như sau: Lớp BTNCP 16 dày 6cm, nhũ tương dính bám tiêu chuẩn 0,5 kg/m^2, lớp BTNC 19 dày 7cm; nhũ tương dính bám, tiêu chuẩn 0,5 kg/m^2; lớp SAMI bằng láng nhũ tương nhựa đường 2 lớp tiêu chuẩn 2,7 kg/m^2; lớp cấp phối đá dăm loại I gia cố 4% xi măng dày 17cm.

8.3.2. Sửa chữa, hoàn thiện hệ thống an toàn giao thông

- Bọc tôn, dán phản quang cột Km; sửa chữa biển báo hư hỏng, bổ sung biển báo còn thiếu trên tuyến theo quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2024/BGTVT;

- Tháo dỡ, lắp đặt hoàn trả đinh phản quang (thay thế đinh phản quang cũ bị hư hỏng) tại các vị trí đã có đinh phản quang;

- Sửa chữa các hư hỏng hộ lan tôn sóng; bổ sung đoạn chuyển tiếp đầu hộ lan tôn sóng nối xuống đất theo chiều xe chạy để nâng cao an toàn giao thông;

- Hoàn thiện hệ thống vạch sơn tín hiệu bằng sơn dẻo nhiệt phản quang theo quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2024/BGTVT và theo yêu cầu kỹ thuật về sơn tín hiệu giao thông TCVN 8791:2011.

8.3.3. Bảo đảm an toàn giao thông và vệ sinh môi trường: tổ chức bảo đảm an toàn giao thông và vệ sinh môi trường trong suốt quá trình thi công, tuân thủ theo quy định hiện hành.

9. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn: theo Phụ lục chi tiết đính kèm.

10. Tổng mức đầu tư xây dựng; giá trị các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư xây dựng:

Tổng mức đầu tư xây dựng: **13.307.750.000 đồng** *(Bằng chữ: Mười ba tỷ, ba trăm lẻ bảy triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng)*. Trong đó:

+ Chi phí xây dựng:	11.433.655.000	đồng
+ Chi phí Quản lý dự án:	317.284.000	đồng
+ Chi phí Tư vấn đầu tư xây dựng:	676.727.000	đồng
+ Chi phí khác:	246.382.000	đồng
+ Chi phí dự phòng:	633.702.000	đồng

(Chi tiết theo Phụ lục kèm theo)

11. Tiến độ thực hiện dự án: Năm 2025 - 2026 (theo kế hoạch vốn được giao).

12. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo tiến độ thực hiện dự án: Ngân sách Nhà nước, nguồn sự nghiệp chi hoạt động kinh tế đường bộ; theo kế hoạch dự toán chi được giao.

13. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Yêu cầu Khu Quản lý đường bộ II tổ chức, thực hiện chỉ đạo các yêu cầu sau:

1.1. Công tác hoàn thiện hồ sơ, thủ tục

- Căn cứ các nội dung được duyệt tại Quyết định này và Báo cáo thẩm định của Phòng Thẩm định, Khu Quản lý đường bộ II chỉ đạo đơn vị Tư vấn thiết kế hoàn thiện hồ sơ Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, chỉ dẫn kỹ thuật trong thuyết minh thiết kế làm cơ sở triển khai các bước tiếp theo, tuân thủ quy định.

- Trong quá trình triển khai, yêu cầu Khu Quản lý đường bộ II lưu ý thực hiện các chỉ đạo của Cục Đường bộ Việt Nam tại văn bản số 4829/CĐBVN-QLBT ngày 22/9/2025 về việc triển khai thực hiện kế hoạch bảo trì hệ thống quốc lộ năm 2026.

- Trong trường hợp Dự án đề xuất trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 được triển khai sớm trong giai đoạn 2026 - 2027, yêu cầu các Khu Quản lý đường bộ II chủ động rà soát, báo cáo điều chỉnh quy mô, giải pháp sửa chữa bảo đảm giao thông cho phù hợp, tránh lãng phí.

1.2. Trước khi triển khai thi công

- Lập tiến độ thi công chi tiết của từng hạng mục công việc chính, phù hợp với tiến độ tổng thể; kiểm soát và đẩy nhanh tiến độ thi công để giảm thiểu tối đa

thời gian thi công, hạn chế ảnh hưởng tới giao thông trên tuyến.

- Khu Quản lý đường bộ II, Nhà thầu thi công có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan liên quan trong công tác đảm bảo an toàn giao thông, bảo vệ môi trường, an toàn cháy nổ,... theo quy định.

1.3. Trong quá trình thi công

- Khu Quản lý đường bộ II, Tư vấn giám sát, Nhà thầu có trách nhiệm rà soát các dự án đã, đang triển khai đảm bảo không chồng chéo về phạm vi và khối lượng thực hiện.

- Yêu cầu Chủ đầu tư chỉ đạo các đơn vị có liên quan rà soát chi tiết hiện trường để xác định chính xác vị trí, khối lượng cần sửa chữa, điều chỉnh giải pháp sửa chữa (nếu cần thiết) cho phù hợp, đảm bảo chất lượng, tiết kiệm kinh phí và hiệu quả đầu tư tổng thể của dự án.

- Tiếp tục rà soát kỹ hệ thống an toàn giao thông để hoàn thiện hệ thống an toàn giao thông (nếu có) đảm bảo tuân thủ QCVN 41:2024/BGTVT.

- Nhà thầu phải tổ chức hệ thống quản lý chất lượng, thực hiện đầy đủ các yêu cầu về quản lý chất lượng theo đúng quy định. Chỉ cho phép Nhà thầu triển khai thi công khi có đầy đủ hệ thống quản lý chất lượng theo yêu cầu.

- Chỉ đạo Tư vấn giám sát cử cán bộ thường xuyên tại hiện trường, phối hợp với Nhà thầu để xử lý các tồn tại, vướng mắc trong quá trình thi công, đảm bảo tiến độ, chất lượng công trình.

- Chỉ đạo Nhà thầu và các đơn vị liên quan tổ chức đảm bảo an toàn giao thông và môi trường trong suốt quá trình thi công theo quy định hiện hành; bố trí đầy đủ biển báo, rào chắn,... hạn chế tối đa ảnh hưởng đến việc đi lại và sinh hoạt của người dân trong khu vực.

2. Các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện các công việc liên quan theo quy định.

Điều 3. Trưởng các Phòng: Kế hoạch - Tài chính, Thẩm định, Quản lý Bảo trì; Giám đốc Khu Quản lý đường bộ II và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Cục trưởng (để b/c);
- Kho bạc NN liên quan;
- Các bên liên quan (Khu QLĐB II sao gửi);
- Lưu: VT, TĐ(ĐVT).

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

BỘ XÂY DỰNG
CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM

Ngô Lâm

Phụ lục 1

DANH MỤC TIÊU CHUẨN CHỦ YẾU ÁP DỤNG CHO DỰ ÁN

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 14/QĐ-CĐBVN ngày 24 tháng 10 năm 2025)

1. TCCS 31:2020/TCĐBVN Đường ô tô - Tiêu chuẩn khảo sát;

2. TCVN 4054:2005 Đường ôtô - Yêu cầu thiết kế;

3. TCCS 38:2022/TCĐBVN Áo đường mềm - Các yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế;

4. TCVN 13567-1:2022 Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng - Thi công và nghiệm thu - Phần 1: Bê tông nhựa chặt sử dụng nhựa đường thông thường;

5. TCVN 13567-2:2022 Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng - Thi công và nghiệm thu - Phần 2: Bê tông nhựa chặt sử dụng nhựa đường Polyme;

6. TCVN 8817:2011 Nhũ tương nhựa đường a xít;

7. TCVN 8818-1:2011 Nhựa đường lỏng - Yêu cầu kỹ thuật;

8. TCVN 8859:2023 Móng cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường ô tô - Vật liệu, thi công và nghiệm thu;

9. TCVN 8858:2023 Móng cấp phối đá dăm và cấp phối thiên nhiên gia cố xi măng trong kết cấu áo đường ô tô - Thi công và nghiệm thu;

10. TCVN 4447:2012 Công tác đất - thi công và nghiệm thu;

11. TCVN 5574:2018 Thiết kế kết cấu bê tông và bê tông cốt thép;

12. TCVN 4453:1995 Quy trình thi công và nghiệm thu kết cấu BTCT toàn khối;

13. TCVN 9115:2019 Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép lắp ghép - Thi công và nghiệm thu;

14. QCVN 41:2024/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ;

15. TCVN 8791:2011 Sơn tín hiệu giao thông - Vật liệu kẻ đường phản quang nhiệt dẻo - Yêu cầu kỹ thuật, phương pháp thử, thi công và nghiệm thu;

16. TCVN 7887:2018 Màng phản quang dùng cho báo hiệu đường bộ;

17. TCCS 34:2020/TCĐBVN Gờ giảm tốc, gồ giảm tốc trên đường bộ - Yêu cầu thiết kế;

18. TCVN 12584:2019 Tiêu chuẩn quốc gia về trang thiết bị ATGT đường bộ - Đinh phản quang - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử;

19. TCVN 12681:2019 Tiêu chuẩn quốc gia về trang thiết bị ATGT đường bộ - Dải phân cách và lan can phòng hộ - Kích thước và hình dạng;

20. TCVN 14182:2024 Bảo dưỡng thường xuyên đường bộ - Yêu cầu kỹ thuật;

21. TCCS 14:2016/TCĐBVN Tiêu chuẩn cơ sở về tổ chức giao thông và bố trí phòng hộ khi thi công trên đường bộ đang khai thác;

22. TCVN 13049:2020 Nhựa đường phân cấp theo đặc tính làm việc - Yêu cầu kỹ thuật.

23. TCVN 14270:2024 Nhũ tương nhựa đường a xít thấm bám (EAP) - Yêu cầu kỹ thuật, thi công và nghiệm thu.

24. TCVN 9505:2012 Mặt đường láng nhũ tương nhựa đường a xít - Thi công và nghiệm thu.

Các tiêu chuẩn kỹ thuật và các văn bản pháp quy hiện hành khác có liên quan đến xây dựng công trình.

Phụ lục 2

TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Dự án: Sửa chữa nền, mặt đường và hệ thống ATGT Km11+00 - Km12+500, Km13+00 - Km14+00, Km15+230 - Km16+300, Quốc lộ 1 (tuyến tránh TP Hà Tĩnh), tỉnh Hà Tĩnh

(Kèm theo Quyết định số 1478/QĐ-CĐBVN ngày 24 tháng 10 năm 2025 của Cục Đường bộ Việt Nam)

Đơn vị: Đồng

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CĂN CỨ	CÁCH TÍNH	CHI PHÍ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	CHI PHÍ SAU THUẾ
I	**Chi phí Xây dựng**	**Gcpxd**		***Dự toán chi tiết***	10.586.717.572	846.937.406	**11.433.655.000**
II	**Chi phí Quản lý dự án**	**Gqlda**	*Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021*	*2,997% x Gxdtt*	317.283.926	0	**317.284.000**
III	**Chi phí Tư vấn đầu tư xây dựng**	**Gtv**					**676.727.000**
1	Chi phí khảo sát, lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	Gtv1		*Theo hợp đồng số 934/2025/HĐ-TV ngày 26/8/2025*	80.629.630	6.450.370	87.080.000
				Giá trị nhỏ nhất theo TT08/2025/TT-BXD và ồng số 934/2025/HĐ-TV ngày 26/8/2025	145.786.111	11.662.889	157.449.000
2	Chi phí giám sát thi công xây dựng	Gtv2	*Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021*	*3,173%* x Gxdtt	335.916.549	26.873.324	362.790.000
3	Chi phí lập hồ sơ mời thầu & đánh giá hồ sơ dự thầu						
	Gói thầu xây lắp	Gtv4	Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025	*0,4%* x G_{GT} (tối thiểu 6.000.000đ; tối đa 120.000.000đ)	46.271.976		46.272.000
4	Chi phí thẩm định HS mời thầu và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu						
	Gói thầu xây lắp	Gtv8	Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025	*0,2%* x G_{GT} (tối thiểu 5.000.000đ; tối đa 120.000.000đ)	23.135.988		23.136.000
IV	**Chi phí khác**	**Gk**					**246.382.000**
1	Phí thẩm định báo cáo kinh tế - kỹ thuật	Gk1	Thông tư số 28/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023	*0,019%* xTMĐTx0,5	1.264.236		1.264.000
2	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	Gk2	Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025	*0,38%* x TMĐTgt*50%	24.270.802		24.271.000
3	Chi phí kiểm toán quyết toán hoàn thành	Gk3		*0,63%* x TMĐTgt	80.099.983	6.407.999	86.508.000
4	Chi phí bảo đảm an toàn giao thông	Gk4		*Chi tiết*	124.388.011	9.951.041	134.339.000
V	**Chi phí dự phòng**	**Gdp**		***5,0%***			**633.702.000**
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V)						**13.307.750.000**